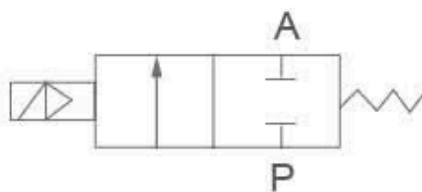


**Ordering Code | Mã đặt hàng**

**2L170-15**
**Graphic Symbol**  
 Ký hiệu đồ họa

**2L**
**170**
**15**
**AC220V**

**Specification code**  
 (Mã thông số kỹ thuật)  
**2L: Steam type Two-position**  
**Two-way solenoid valva**  
 (2L: Van điện từ 2 ngã – 2 vị  
 trí, chuyên dùng cho hơi  
 nước)

**Aperture of flow rate**  
 (Đường kính lưu lượng)  
 170: 17mm  
 200: 22mm  
 300: 30mm

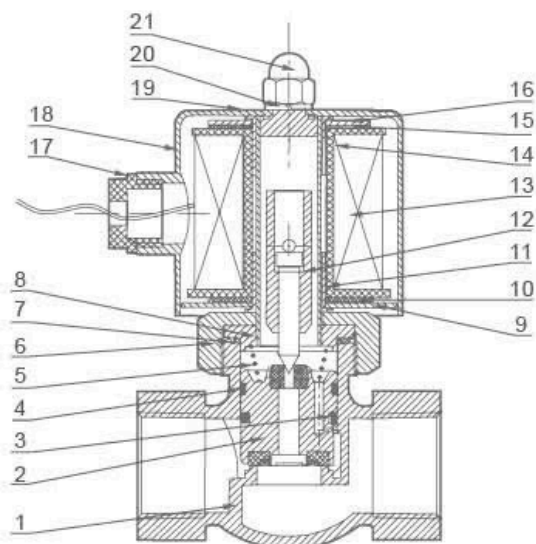
**Port size**  
 (Cổng kết nối)  
 15: G1/2"  
 20: G3/4"  
 25: G1"  
 35: G1-1/4"  
 40: G1-1/2"

**Standrad voltage**  
 (Điện áp tiêu chuẩn)  
 DC24V  
 AC220V

**Specification | Thông số kỹ thuật**

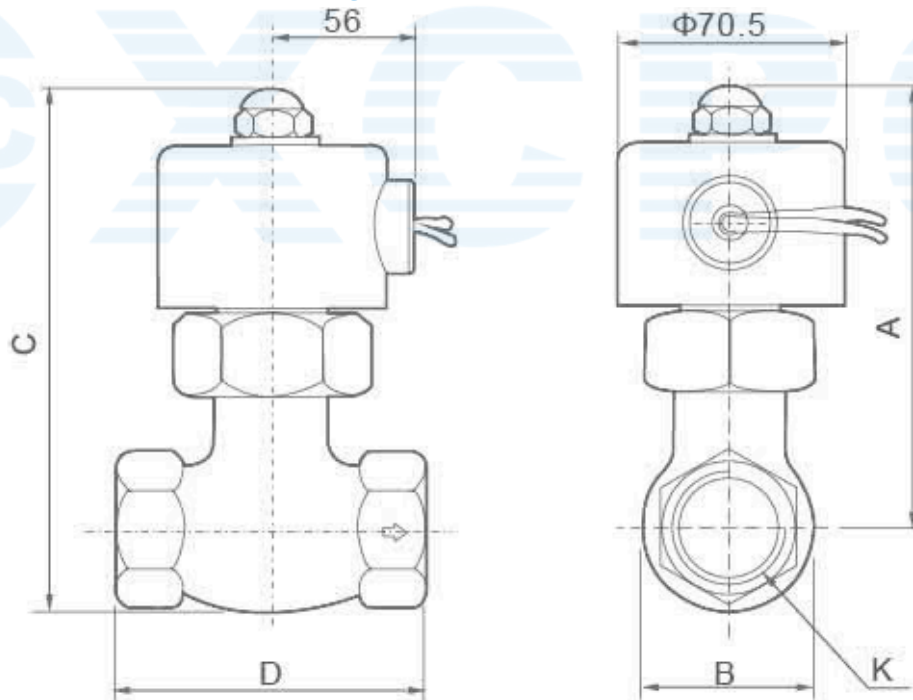
| Model<br>(Mã hàng)                                               | 2L170-15                                                         | 2L170-20 | 2L200-25 | 2L300-35 | 2L300-40 |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>Working medium</b><br>(Môi chất làm việc)                     | <b>Air, water, steam</b><br>(Không khí, nước, hơi nước)          |          |          |          |          |
| <b>Motion patten</b><br>(Kiểu chuyển động)                       | <b>Guide type</b><br>(Loại dẫn hướng)                            |          |          |          |          |
| <b>Type</b><br>(Loại)                                            | <b>Normal close type</b><br>(Loại thường đóng)                   |          |          |          |          |
| <b>Aperture of flow rate (mm)</b><br>(Đường kính lưu lượng)      | 17                                                               |          | 22       | 30       |          |
| <b>CV value</b><br>(Hệ số lưu lượng)                             | 4.8                                                              |          | 12       | 20       |          |
| <b>Port size</b><br>(Cổng kết nối)                               | G1/2"                                                            | G3/4"    | G1"      | G1-1/4"  | G1-1/2"  |
| <b>Operation fluid viscosity</b><br>(Độ nhớt chất lỏng làm việc) | <b>20 CST (Below)</b><br>< 20 CST                                |          |          |          |          |
| <b>Working pressure</b><br>(Áp suất làm việc)                    | <b>Air, water, steam</b> (Không khí, nước, hơi nước): 0.1~1.5MPa |          |          |          |          |
| <b>Max. Pressure resistance</b><br>(Chịu áp tối đa)              | 2.25MPa                                                          |          |          |          |          |
| <b>Operating temperature range</b><br>(Dải nhiệt độ làm việc)    | -5°C ~ +180°C                                                    |          |          |          |          |
| <b>Voltage range</b><br>(Dải điện áp)                            | ± 10%                                                            |          |          |          |          |
| <b>Material of body</b><br>(Vật liệu thân van)                   | <b>Brass</b><br>(Đồng thau)                                      |          |          |          |          |
| <b>Material of oil seal</b><br>(Vật liệu gioăng làm kín)         | <b>PTFE</b><br>(Nhựa Teflon)                                     |          |          |          |          |

## Internal structure | Cấu tạo bên trong



| No<br>(STT) | Name<br>(Tên)                          |
|-------------|----------------------------------------|
| 1           | Body of valve (Thân van)               |
| 2           | Assembly Of Piston (Cụm piston)        |
| 3           | Springiness Spacer (Vòng cách đàn hồi) |
| 4           | Wear Strip (Vòng chống mài mòn)        |
| 5           | Spring (Lò xo)                         |
| 6           | Nut (Đai ốc)                           |
| 7           | O-ring (Vòng đệm O)                    |
| 8           | Assembly Of Iron Core (Cụm lõi sắt)    |
| 9           | Magnetic Plate (Tấm từ)                |
| 10          | Gasket (Gioăng đệm)                    |
| 11          | Bush (Bạc lót / Ống lót)               |
| 12          | Assembly Of Iron Core (Cụm lõi sắt)    |
| 13          | Assembly Of Coil (Cụm cuộn dây)        |
| 14          | Bush (Bạc lót / Ống lót)               |
| 15          | Gasket (Gioăng đệm)                    |
| 16          | Magnetic Plate (Tấm từ)                |
| 17          | Cord-locks (Khóa dây)                  |
| 18          | Iron Cover (Nắp sắt)                   |
| 19          | Name Plate (Bảng tên/nhãn)             |
| 20          | Gasket (Gioăng đệm)                    |
| 21          | Head Cover Nut (Đai ốc nắp đầu)        |

## Overall Dimensions | Kích thước tổng thể



## Dimension Sheet | Bảng kích thước

| Model<br>(Mã hàng) | A   | B  | C   | D    | K       |
|--------------------|-----|----|-----|------|---------|
| 2L170-15           | 125 | 42 | 146 | 81   | G1/2"   |
| 2L170-20           | 125 | 47 | 146 | 84   | G3/4"   |
| 2L200-25           | 136 | 54 | 162 | 91.5 | G1"     |
| 2L300-35           | 148 | 76 | 185 | 111  | G1-1/4" |
| 2L300-40           | 148 | 76 | 185 | 111  | G1-1/2" |